

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/DS-ST
Ngày: 28-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Xuân Thủy;
2. Ông Huỳnh Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà là Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Hồng Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1975;

Ông Đặng Văn D, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Đặng Thị Trúc L, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2018 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Năm 2017, bà T có tham gia chơi 02 dây hội do chị làm chủ thảo, cụ thể các dây hội như sau:

* Dây hội thứ nhất: Hội 2.000.000 đồng, khai ngày 10/3/2017 âm lịch, hội gồm 23 phần, mần ngày 10/12/2018 âm lịch. Bà T tham gia 02 phần.

- Phần 1 bà hốt ngày 10/5/2017 âm lịch hốt được số tiền 34.800.000 đồng, trừ tiền cò 1.000.000 đồng còn lại 33.800.000 đồng. Phần hội này bà T không đóng hội chị đã làm đơn khởi kiện và đã xét xử bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

- Phần 2 bà hốt ngày 10/6/2017 (tháng 6 nhuận âm lịch) kêu 550.000 đồng hốt được 34.100.000 đồng, trừ cò 1.000.000 đồng còn lại 33.100.000 đồng. Đến ngày 13/6/2017 nhuận đăng hội, chị có nhờ mẹ chị đến nhà bà T giao tiền hội cho bà T nhận 33.100.000 đồng có mặt chị L, bà T nhận tiền xong thì quay lại bế con của L. Bà T hỏi L ký tên giùm được không thì mẹ chị nói được, nên bà T nói con gái tên L trực tiếp ký tên vào giấy đăng hội thay bà T.

Sau khi hốt hội, bà T phải đóng lại 18 tháng x 2.000.000 đồng là 36.000.000 đồng, bà T mới đóng được tháng 7 âm lịch năm 2017 là 02 triệu đồng còn lại 34.000.000 đồng chưa trả (trong đó tính từ tháng 8/2017 âm lịch đến hết tháng 8/2018 âm lịch hội đến hạn là 13 tháng thành tiền 26 triệu, còn lại 4 tháng tiếp theo chưa đến hạn là 8 triệu đồng).

* Dây hội thứ hai: Hội 2.000.000 đồng, khai ngày 12/7/2017 âm lịch gồm 24 phần, mần vào ngày 12/6/2019 âm lịch, bà T tham gia chơi một phần, hốt lần đầu tiên kêu 550.000 đồng, hốt được số tiền 33.350.000 đồng, trừ thảo 1.000.000 đồng còn lại 32.350.000 đồng. Ngày 15/7/2017 âm lịch, mẹ chị đến nhà bà T đăng hội giao tiền cho bà T trực tiếp nhận tiền và ký tên người nhận tiền.

Sau khi hốt bà T phải đóng lại 23 tháng x 2.000.000 đồng là 46.000.000 đồng, nhưng bà T bỏ địa phương đi bà chưa trả được tháng nào (trong đó tính từ tháng 8/2017 âm lịch đến hết tháng 8/2018 âm lịch hội đến hạn là 13 tháng thành tiền 26 triệu, còn lại 10 tháng tiếp theo chưa đến hạn là 20 triệu đồng).

Trước kia trong năm 2017, trong 2 phần hội này chị đã khởi kiện đối với L (con gái bà T) nhưng khi xét xử chị đã rút lại đối với 2 phần hội này để khởi kiện bà T, vì bà T là người trực tiếp tham gia và trực tiếp nhận tiền đăng hội cả hai phần. Khi mới chơi hội bà T nói chơi giùm cho L nên khi lên danh sách hội

và đăng hui đều ghi tên L (đi T) và đi T (L).

Quá trình bà T chơi hui ông D đều biết vì chị đến gom tiền hui gặp ông D, ông D hỏi thì chị nói chị đi gom tiền hui chết, bà T hốt hui trong thời gian ông bà đang sống chung nên là nợ chung vợ chồng.

Tổng cộng hai phần hui bà T thiếu là 80.000.000 đồng. Nay do bà T vi phạm nghĩa vụ đóng hui nên chị A khởi kiện yêu cầu bà T và ông D cùng có nghĩa vụ trả cho chị 80.000.000 đồng tiền hui (Trong đó số tiền đến hạn đóng hui là 52.000.000 đồng và số tiền chưa đến hạn đóng là 28.000.000 đồng).

Ngày 26/3/2018, chị khởi kiện do tính toán nhầm số tiền 2.000.000 đồng nên trong đơn kiện bà yêu cầu bà T, ông D trả 78.000.000 đồng. Quá trình công khai chứng cứ chị đã bổ sung yêu cầu đối với số tiền 2.000.000 đồng và đóng tạm ứng án phí bổ sung.

Chị không yêu cầu chị L con bà T cùng có nghĩa vụ trả tiền hui chết vì quá trình đóng hui, khui hui, nhận tiền đăng hui là do bà T trực tiếp nhận.

Tài liệu chị A cung cấp cho Tòa án là bản gốc danh sách hui ngày 10/3/2017 và ngày 12/7/2017. Hai giấy đăng hui bản gốc có bà T, chị L ký tên người nhận tiền

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T không đến Tòa nên không có lời trình bày.

Ông Đặng Văn D trình bày trong hồ sơ: Ông là chồng của bà T, có đăng ký kết hôn, hiện nay bà T đi đâu ông không biết. Bà T chơi hui ông hoàn toàn không biết, khi bà T còn ở nhà thì mọi việc làm ăn do bà T tính toán, quản lý kinh tế trong gia đình. Nay chị A khởi kiện đến Tòa án. ông không biết việc thiếu tiền hui này, do bà T tính toán với chị A. Khi nào bà T về tính toán chủ hui xong ông sẽ cùng bà T trả nợ cho chị A, Ông có đơn yêu cầu công khai chứng cứ, hòa giải xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị L trình bày trong hồ sơ:* Chị là con ruột của bà T, ông D. Chị không tham gia chơi hui với chị A. Việc bà T chơi hui thế nào chị không biết, chị A hứa nhận giấy đăng hui ngày 13/6 (nhuận) năm 2017 âm lịch là do chị viết và ký tên người nhận tiền thay cho mẹ chị, nhưng bà T là người trực tiếp nhận tiền này do mẹ chị A giao, vì khi mẹ chị nhận tiền xong thì quay ra ẵm con của chị nên có kêu chị ký tên giùm.

Ngoài ra, giấy đăng hui ngày 15/7/2017 âm lịch mà chị A cung cấp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết của mẹ chị là Huỳnh Thị T.

Từ khi bà T bỏ nhà đi thời gian đầu có điện về nói khi nào có tiền thì về trả nợ, nhưng không thấy về. Sau này thì bà T không điện nữa nên chị không

biết thông tin bà T ở đâu.

Do chị không chơi hội với mẹ con chị A, nên việc chị A khởi kiện bà T Tòa án giải quyết theo quy định đối với bà T, chị không có nghĩa vụ trả số tiền trên. Chị có đơn yêu cầu vắng mặt khi Tòa án công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử

* Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện C trình bày:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án về phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cùng với ông D chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bà T bỏ địa phương đi không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, đã được Tòa án niêm yết hợp lệ.

Về nội dung: Có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, buộc bà T, ông D trả cho chị A 80.000.000 đồng tiền hội. Ghi nhận chị A không yêu cầu trả lãi; Ông D, bà T chịu án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông D, chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D, chị L.

Bà T có địa chỉ tại tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh nhưng vắng mặt tại địa phương không cung cấp địa chỉ mới. Tòa án đã niêm yết văn bản xét xử đến lần thứ hai, theo quy định pháp luật, nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do, nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị A thấy rằng:

- Căn cứ vào danh sách dây hội ngày 10/3/2017 âm lịch và danh sách hội ngày 12/7/2017 âm lịch mà chị A cung cấp thể hiện bà T có tham gia 02 chân hội trên là có thật, phù hợp với danh sách hội, và lời khai mà hội viên trong 02 dây hội trên là Nguyễn Thị O và Phạm Thị Ngọc H cung cấp.

- Căn cứ vào 02 giấy tay đăng hội ngày 13/6/2017 và ngày 15/7/2017 có chữ ký nhận tiền hội của chị L và bà T. Giấy đăng hội ghi rõ nội dung hội xác

định rõ số tiền kê, số tiền đăng hui, số tiền phải đóng của cả 02 chân hui là (36.000.000 đồng + 46.000.000 đồng) thành tiền là 82.000.000 đồng. Chị A khai bà T mới đóng hui được một tháng 7 âm lịch năm 2017 số tiền 02 triệu đồng là phù hợp với thời gian bà T còn ở nhà và hót phần hui ngày 12/7/2017 âm lịch, nên bà có đóng lại được 01 tháng hui chết của phần hui ngày 10/3/2017 là 2.000.000 đồng. Bà T bỏ địa phương đi từ tháng 8/2017 âm lịch đến nay không về và cũng không ai đóng tiền hui cho chị A.

- Căn cứ vào lời khai của chị L (Con ruột bà T) xác định có ký tên trong giấy đăng hui ngày 13/6/2017 nhuận (âm lịch) thay cho bà T và bà T là người trực tiếp nhận tiền đăng hui do mẹ chị A giao. Đối với giấy đăng hui ngày 15/7/2017 âm lịch chị L xác định đúng chữ ký tên và chữ viết của bà T, còn việc có giao tiền hay không chị không biết.

Lời khai của chị L phù hợp với lời khai của chị A và phù hợp chứng cứ do chị A cung cấp là giấy đăng hui nên đảm bảo tính khách quan liên quan, hợp pháp. Nên xác định bà T còn thiếu số tiền hui 80.000.000 đồng là có cơ sở.

[3] Về nghĩa vụ trả tiền:

- Ông D là chồng của bà T, việc bà T tham gia góp hui với chị A ông cũng có biết, nhưng do bà T là người trực tiếp tính toán hui với chị A, việc chơi hui do bà T lãnh hui trong thời gian chung sống với ông D và sử dụng vào mục đích chi tiêu chung trong gia đình. Bà T nợ tiền hui là khoản nợ chung của vợ chồng bà và ông D, nên cần buộc ông D cùng có nghĩa vụ chung với bà T trả số tiền trên cho chị A là phù hợp với Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Chị L là con ruột của bà T, ông D. Hiện tại chị đã có gia đình, sống chung nhà với ông D bà T, nhưng việc chơi hui do bà T là người trực tiếp tham gia góp hui, và lãnh hui với chị A. Chị L chỉ là người ký nhận tiền thay cho bà T đây hui ngày 10/3/2017 có mặt bà T, và số tiền hui cả 02 lần đều giao cho bà T trực tiếp nhận tiền. Do đó xác định chị L không phải là người tham gia góp hui với chị A, chị không nhận tiền lĩnh hui, nên chị L không phải trả số tiền hui trên. Chị A cũng không yêu cầu chị L phải trả nên ghi nhận.

Quá trình tham gia tố tụng bà T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, bà T và ông D không cung cấp các chứng cứ nào khác chứng minh, phản bác lại ý kiến của nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố, nên bị đơn phải

chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, yêu cầu của chị A là có cơ sở chấp nhận, cần buộc ông D, bà T trả cho chị A số tiền 80.000.000 đồng là phù hợp với Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 phù hợp với chứng cứ do chị A cung cấp.

[4] Về tiền lãi: Chị A không yêu cầu ông D, bà T trả lãi đối với số tiền trên nên ghi nhận.

[5] Hình thức trả:

- Đối với số tiền hội đã đến hạn trong cả 02 phần hội mỗi tháng bà T ông D phải đóng là 4.000.000 đồng. Tính từ tháng 8/2017 âm lịch đến tháng 8/2018 âm lịch là: 13 tháng x 4.000.000 đồng = 52.000.000 đồng, cần buộc ông D, bà T trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với số tiền hội chưa đến kỳ đóng hội của dây hội khai ngày 10/3/2017 tính từ tháng 9/2018 âm lịch (tháng 10 năm 2018 dương lịch) đến tháng 12/2018 âm lịch (thuộc tháng 01/2019 dương lịch) còn lại là 4 tháng x 2.000.000 đồng = 8.000.000 đồng.

- Đối với số tiền hội chưa đến kỳ đóng hội của dây hội khai ngày 12/7/2017 tính từ tháng 9/2018 âm lịch (thuộc tháng 10 năm 2018 dương lịch) đến tháng 6/2019 âm lịch (thuộc tháng 7 năm 2019 dương lịch) còn lại là: 10 tháng x 2.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền chưa đến hạn là 28.000.000 đồng trả theo hình thức góp hội trong 02 chân hội ngày 10/3/2017 và ngày 12/7/2017 âm lịch trả dần cho đến khi mãn hội.

[6] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông D, bà T phải chịu án phí là 5% trên tổng số tiền 80.000.000 đồng phải trả cho chị A là phù hợp Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc A.

Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền hui là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Trong đó: Số tiền 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng) trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật; Số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) trả theo hình thức góp hui theo 02 chân hui, cụ thể như sau:

+ Từ tháng 10/2018 dương lịch (nhằm tháng 9 năm 2018 âm lịch) đến hết tháng 01/2019 dương lịch (nhằm tháng 12/2018 âm lịch), mỗi tháng trả 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

+ Từ tháng 02/2019 dương lịch (thuộc tháng 01/2019 âm lịch) đến tháng 7/2019 dương lịch (thuộc tháng 6/2019 âm lịch), mỗi tháng trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Ghi nhận chị A không yêu cầu trả lãi và không yêu cầu chị L cùng có nghĩa vụ trả tiền hui trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị T và ông Đặng Văn D phải chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị A không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C chỉ trả lại chị A số tiền 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo hai biên lai thu tiền số 0019036 ngày 10/4/2018 số tiền 1.950.000 đồng và biên lai thu số 0018937 ngày 29/8/2018 số tiền 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Lưu tập án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Toạ Phiên Tòa
(Đã ký)

Lê Thị Thu